TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01/02/2024
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Hải

2. Ông Lò Văn Trực

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân Huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện B tham gia phiên tòa*:

Ông: Hà Văn Quyền-Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2023/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Duy T, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* chị Trương Thị T2, sinh năm: 1981

Trú tại: Thôn R, xã L, Huyện B, Thanh Hóa.

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2023, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh T trình bày: Anh và chị T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã L, Huyện B, tỉnh Thanh Hoá vào ngày 15/11/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm, đến năm 2009 chị T2 đi làm công ty và từ đó không về nhà chung sống với anh nữa nên vợ chồng ly thân, anh cũng có gọi điện nói chuyện thì chị T2 nói không còn tình cảm với anh nên không về, đã nhiều lần động viên chị T2 về để ly hôn nhưng chị T2 nói không về, bảo anh muốn làm gì thì làm. Nay xét thấy thực tế hai bên ly thân đã 14 năm nay, không còn tình cảm với nhau, ai cũng đã có cuộc sống riêng, chỉ còn ràng buộc hôn nhân trên giấy tờ nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân Huyện B giải quyết cho anh được ly hôn chị

T2.

- Về con chung: Anh và chị T2 không có con chung.

-Về tài sản và công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo thụ lý và triệu tập hợp lệ chị T2 đến tòa để làm bản tự khai nhưng chị T2 vắng mặt nên không có lời khai của chị T2 trong hồ sơ vụ án. Anh T đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng chị T2 không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T2. chị T2 cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, anh T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, biên bản làm việc và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của NGuyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành, mặc dù đã được làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Chấp nhận đơn khởi kiện củay T, xử cho anh Phạm Duy T được ly hôn chị T2rương Thị T.

Về con chung: Anh T và chị T2 không có con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị T2rương Thị T có hộ khẩu và cư trú sinh sống ở Huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND Huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được tống đạt hợp lệ. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Anh T và chị T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, Huyện B, tỉnh Thanh Hoá ngày 15/11/2007 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống nên từ năm 2009 chị T2 đi làm công ty và không về chung sống với anh T nữa, vợ chồng ly thân đã 14 năm nay, không ai còn quan tâm đến ai. Hiện nay anh T không còn tình cảm vợ chồng với chị T2. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho anh T được ly hôn chị T2.

4] Về con chung: Anh T và chị T2 không có con chung.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Duy T được ly hôn chị Trương Thị T2.

Về con chung: Anh T và chị T2 không có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện B theo biên lai số: AA/2022/0001939 ngày 18/10/2023. Anh T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Huyện B;
- Các bên đương sự;
- UBND xã l;
- TAND tỉnh Thanh Hóa:
- Chi cục THADS Huyện B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã Ký

Vũ Văn Nga